

CÔNG TY CỔ PHẦN
VIETOURIST HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2026/CBTT-VTD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vietourist Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS (“Công ty”)

Mã chứng khoán: VTD

Địa chỉ: 386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại liên hệ/Tel: 028.6261.6365 Fax: 028.6253.2111

Email: info@vietourist.com.vn Website: <https://www.vietourist.com.vn/vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/10/2026 tại đường dẫn: www.vietourist.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình


Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Nguyễn Dương Trung Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Mục lục	02
Báo cáo tình hình tài chính riêng	03 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

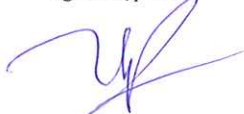
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.575.284.586	211.223.360.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.473.483.610	12.679.637.171
1. Tiền	111		2.269.682.514	11.977.537.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.203.801.096	702.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		508.355.556	520.366.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	508.355.556	520.366.667
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.664.548.982	192.150.847.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.046.318.623	65.719.611.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.161.747.257	45.188.170.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	26.456.483.102	81.243.065.073
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.463.932.152	5.553.271.737
1. Hàng tồn kho	141		11.463.932.152	5.553.271.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.464.964.286	319.237.784
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	3.052.189.642	319.079.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		412.774.644	158.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.592.335.721	165.756.221.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		901.000.000	2.701.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		901.000.000	2.701.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.708.232.237	46.512.389.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	40.708.232.237	46.512.389.137

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
- Nguyên giá	222		59.467.364.997	67.545.810.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.759.132.760)	(21.033.421.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		115.255.370.103	115.255.370.103
1. Đầu tư vào công ty con	261		39.000.000.000	39.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		78.000.000.000	78.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.744.629.897)	(1.744.629.897)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		727.733.381	1.287.462.467
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	727.733.381	1.287.462.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		370.167.620.307	376.979.582.442
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.789.933.114	114.698.662.834
I. Nợ ngắn hạn	310		108.310.401.057	100.580.296.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.711.526.125	23.815.043.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.291.323.311	10.213.668.701
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	292.987.215	266.760.687
5. Phải trả người lao động	315		280.243.595	670.909.921
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	5.767.055.587	4.458.312.199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.10	-	758.542.276
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	15.455.764.399	20.000.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	52.511.500.825	60.377.059.560
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.479.532.057	14.118.366.386
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	7.479.532.057	14.118.366.386
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.377.687.193	262.280.919.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.12	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.12	180.250.000	180.250.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.197.437.193	22.100.669.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		22.100.669.608	22.100.669.608
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(7.903.232.415)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		370.167.620.307	376.979.582.442



Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Nữ Huệ Phương

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9 tháng 2026	Lũy kế 9 tháng 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.272.090.884	39.237.146.578	116.388.285.746	119.584.291.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42.272.090.884	39.237.146.578	116.388.285.746	119.584.291.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.855.724.786	35.366.391.719	107.641.178.067	103.039.588.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.416.366.098	3.870.754.859	8.947.107.679	16.544.702.884
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	672.521.221	8.299.792	701.345.127	245.070.237
8. Chi phí tài chính	23	VI.3	1.776.444.220	1.302.005.358	5.030.113.912	3.781.923.023
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.776.031.610	1.269.703.145	5.022.707.748	3.740.771.229
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.032.638.594	1.162.883.433	7.183.401.817	3.398.940.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.119.738.040	1.807.100.780	5.971.456.974	5.900.395.101
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		160.066.465	(392.934.920)	(8.536.519.897)	3.708.514.454
12. Thu nhập khác	31	VI.5	821	1.263	710.680.831	1.460.966
13. Chi phí khác	32	VI.5	-	36.036.364	77.393.349	1.633.065.543
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		821	(36.035.101)	633.287.482	(1.631.604.577)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		160.067.286	(428.970.021)	(7.903.232.415)	2.076.909.877
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	(77.651.985)	-	742.929.830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		160.067.286	(351.318.036)	(7.903.232.415)	1.333.980.047
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	-	(329)	56
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		7	-	(329)	56

Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Nữ Huệ Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

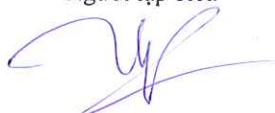
Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138,580,690,926	173,974,169,294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(187,663,130,186)	(311,868,308,367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,453,807,473)	(3,944,925,675)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,924,140,479)	(3,740,771,229)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(24,682,442)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72,733,027,201	81,196,577,053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,580,445,158)	(59,109,093,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		692,194,831	(123,517,035,027)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20,683,027,298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,590,909,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000	19,710,270,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,364,841	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,710,273,932	(14,872,757,298)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,622,819,418	109,568,884,758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85,231,441,742)	(89,977,622,558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,608,622,324)	139,591,262,200

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,206,153,561)	1,201,469,875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,679,637,171	8,093,043,353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,473,483,610	9,294,513,228

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Nữ Huệ Phương

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Mã số thuế 0311273634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026 - Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh được lập trên cơ sở sổ kế toán tổng hợp, sổ chi tiết, hồ sơ nghiệp vụ và các bảng tính liên quan, được đối chiếu với Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311273634 cấp lần đầu ngày 26/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12/03/2025. Vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 là 240.000.000.000 đồng, tương ứng 24.000.000 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên UPCoM với mã chứng khoán VTD.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; đại lý bán vé máy bay; đại lý làm thủ tục hải quan; khách sạn; nhà hàng và dịch vụ ăn uống; vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; kinh doanh bất động sản; hoạt động phiên dịch, dịch thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 9 tháng đầu năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm 8.078.445.454 đồng do thanh lý phương tiện vận tải (chi tiết tại mục V.7). Dư nợ vay giảm 14.504.393.064 đồng, trong đó phần giảm bằng tiền là 8.608.622.324 đồng theo chỉ tiêu 33 và 34 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phần còn lại là các bút toán phân loại lại không bằng tiền (chi tiết tại mục V.11).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Công ty TNHH Vận tải Vietrip, địa chỉ 242 - 242A Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 100%.

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare (48,14%); Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né (40%); Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu (45%); Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên (45,33%, đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Vietrip). La Ngâu và Hoàng Kim Tây Nguyên đang trong giai đoạn đầu tư dở dang dài hạn, chưa đưa dự án vào khai thác. Phần kết quả của Công ty trong các đơn vị này được xác định theo báo cáo tài chính cùng kỳ của từng đơn vị nhận đầu tư.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Phan Thiết, Chi nhánh Đà Lạt, Chi nhánh Cần Thơ và các văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Gia Lai, Hà Nội, Hải Phòng.

7. Nhân viên

Số nhân viên tại ngày 30/09/2026 là 105 người (số đầu năm là 69 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Kỳ báo cáo này là quý 3 năm 2026, từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu quý 3 năm 2025 và lũy kế 9 tháng năm 2025 được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Khi trình bày so sánh, mã số các chỉ tiêu đã được ánh xạ sang mã số tương ứng của Thông tư 99/2025/TT-BTC theo nội dung kinh tế của từng chỉ tiêu, cụ thể: doanh thu hoạt động tài chính từ mã 21 sang mã 22, chi phí tài chính từ mã 22 sang mã 23, chi phí lãi vay từ mã 23 sang mã 24, phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết từ mã 24 sang mã 27; trên Báo cáo tình hình tài chính, tổng cộng tài sản từ mã 270 sang mã 280 và tổng cộng nguồn vốn giữ mã 440.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn sử dụng tỷ giá tương ứng của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo giá gốc; dự phòng tổn thất được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn nhưng có bằng chứng về khả năng không thu hồi được.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc; trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí của các tour du lịch chưa khởi hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được theo dõi trên chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Đối với tour đang thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi phí của phần dịch vụ chưa thực hiện được giữ trên chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; chi phí của phần dịch vụ đã thực hiện được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và trong quá trình sử dụng được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính: nhà cửa và vật kiến trúc 20 - 40 năm; máy móc, thiết bị 03 năm; phương tiện vận tải 05 - 10 năm; thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 06 năm; tài sản vô hình và các tài sản khác 04 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, căn cứ thời gian sử dụng ước tính. Chi phí chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian phân bổ còn lại.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng và loại nguyên tệ, phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại. Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi sổ, được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi có hồ sơ thực tế, Công ty đối chiếu và tất toán khoản đã trích trước; phần chênh lệch giữa số ước tính và số thực tế được điều chỉnh vào khoản mục chi phí phù hợp.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Tiền khách hàng ứng trước khi Công ty chưa cung cấp dịch vụ được phản ánh là người mua trả tiền trước. Doanh thu chờ phân bổ chỉ được ghi nhận đối với các khoản đáp ứng nội dung của tài khoản doanh thu chờ phân bổ, là các khoản đã thu liên quan đến nghĩa vụ cung cấp dịch vụ của nhiều kỳ kế toán, và được phân bổ vào doanh thu tương ứng với nghĩa vụ đã thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng khế ước, từng đối tượng cho vay và kỳ hạn, phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh, trừ phần được vốn hoá theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch được ghi nhận khi tour đã khởi hành và dịch vụ đã được hoàn thành, xác định được tương đối chắc chắn phần công việc đã hoàn thành và lợi ích kinh tế thu được. Doanh thu dịch vụ khách sạn được ghi nhận theo thời gian lưu trú thực tế. Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách tương đối chắc chắn. Đối với từng hợp đồng, Công ty xác định vai trò của mình căn cứ vào quyền kiểm soát dịch vụ trước khi chuyển giao cho khách hàng, trách nhiệm thực hiện hợp đồng và rủi ro gánh chịu: khi là bên chịu trách nhiệm chính cung cấp dịch vụ, Công ty ghi nhận toàn bộ giá trị dịch vụ vào doanh thu; khi chỉ làm trung gian thu xếp dịch vụ cho nhà cung cấp, Công ty chỉ ghi nhận phần hoa hồng hoặc phí dịch vụ được hưởng.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn và các khoản chi phí

- Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả.

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Báo cáo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể.

Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính. Nợ phải trả tài chính gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	2.269.682.514	11.977.537.171
Các khoản tương đương tiền	4.203.801.096	702.100.000
Cộng	6.473.483.610	12.679.637.171

Chi tiết tiền mặt tại quỹ và tiền gửi theo từng ngân hàng (theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026):

Chi tiết theo ngân hàng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	134.034.563	3.655.081.154
Tiền gửi không kỳ hạn	2.135.647.951	8.322.456.017
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3	1.511.082.319	5.864.433.855
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	389.663.645	2.213.048.663
- Các ngân hàng khác	234.741.117	244.973.499
Các khoản tương đương tiền	4.203.801.096	702.100.000
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn - PGD Quận 3 (*)	700.000.000	700.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn - PGD Quận 3 (*)	3.500.000.000	-
- Lãi dự thu	3.801.096	2.100.000
Cộng	6.473.483.610	12.679.637.171

(*) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3 (xem mục V.11). Tại ngày 30/09/2026 các khoản tương đương tiền giữ nguyên 4.203.801.096 đồng, gồm tiền gửi kỳ hạn 01 tháng 700.000.000 đồng, tiền gửi kỳ hạn 03 tháng 3.500.000.000 đồng và lãi dự thu 3.801.096 đồng tại cùng ngân hàng nêu trên. Danh mục ngân hàng giao dịch của Công ty được trình bày theo Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	508.355.556	520.366.667
Cộng	508.355.556	520.366.667

Chi tiết tại ngày 30/09/2026	30/09/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3	500.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	8.355.556
Cộng	508.355.556

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại, được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu theo thời gian gửi.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.046.318.623	65.719.611.469
Công ty TNHH Vận tải Vietrip	1.891.512.193	3.978.135.374
CÔNG TY CP THE INFINIS VIỆT NAM	13.087.727.461	13.087.727.461
Ông Mai Văn Thống	3.643.380.000	5.483.380.000
Các khách hàng khác	23.423.698.969	31.070.368.634
Trả trước cho người bán ngắn hạn	122.161.747.257	45.188.170.834
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ HÀNG VIỆT MÙI NẾ	6.000.000.000	6.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN RETREAT & WELLNESS LA NGÂU	17.100.000.000	700.000.000
Công ty CP Lữ hành Vietourist	11.832.800.808	11.832.800.808
Ông Trần Mạnh Hùng	7.706.994.000	-
Nhà cung cấp khác	79.521.952.449	7.535.868.915
Phải thu ngắn hạn khác	26.456.483.102	81.243.065.073
Công ty Cổ phần Du lịch Nông nghiệp Xanh Tây Nguyên (tên cũ là Công ty Cổ phần Khách sạn Tre Xanh Gia Lai)	13.077.121.604	55.368.466.324
Tạm ứng tour	7.021.164.921	7.760.610.801
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.851.984.000	6.651.984.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.506.212.577	10.532.493.369
Cộng	190.664.548.982	192.150.847.376

Căn cứ tình trạng thanh toán và tuổi nợ của từng đối tượng tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu nêu trên.

4. Các khoản phải thu dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	901.000.000	2.701.000.000

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Hàng tồn kho và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.463.932.152	5.553.271.737

6. Chi phí chờ phân bổ

6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.052.189.642	319.079.600
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	412.774.644	158.184
Cộng	3.464.964.286	319.237.784

6b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	727.733.381	1.287.462.467

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá tại 01/01/2026	73.500.000	67.472.310.451	67.545.810.451
Mua sắm, đầu tư trong kỳ	-	-	
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(8.078.445.454)	(8.078.445.454)
Số cuối kỳ Nguyên giá tại 30/09/2026	73.500.000	59.393.864.997	59.467.364.997
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	73.500.000	1.088.554.545	1.162.054.545
Giá trị hao mòn đầu năm	73.500.000	20.959.921.314	21.033.421.314
Khấu hao trích trong kỳ	-	4.922.156.910	4.922.156.910
Hao mòn của tài sản đã thanh lý, nhượng bán	-	(7.196.445.464)	(7.196.445.464)
Số cuối kỳ hao mòn tại 30/09/2026	73.500.000	18.685.632.760	18.759.132.760
Giá trị còn lại tại 01/01/2026	-	46.512.389.137	46.512.389.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TẠI 30/09/2026	-	40.708.232.237	40.708.232.237

Tài sản thanh lý trong kỳ là phương tiện vận tải, nguyên giá 8.078.445.454 đồng, hao mòn lũy kế 7.196.445.464 đồng, giá trị còn lại 881.999.990 đồng. Khấu hao trích trong kỳ khớp với chỉ tiêu 02 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

8. Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty con	39.000.000.000	39.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.000.000.000	78.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(1.744.629.897)	(1.744.629.897)
Cộng	115.255.370.103	115.255.370.103

Trên Báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết gồm Medicshare 22.000.000.000 đồng, Nhà hàng Việt Mũi Né 20.000.000.000 đồng và Retreat & Wellness La Ngâu 36.000.000.000 đồng.

9. Nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	24.711.526.125	23.815.043.104
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.291.323.311	10.213.668.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	292.987.215	266.760.687
Phải trả người lao động	280.243.595	670.909.921
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.767.055.587	4.458.312.199
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	758.542.276
Phải trả ngắn hạn khác	15.455.764.399	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.511.500.825	60.377.059.560
Cộng	108.310.401.057	100.580.296.448

Theo đối chiếu kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng và sổ chi tiết công nợ tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.511.500.825	60.377.059.560



Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.479.532.057	14.118.366.386
TỔNG DƯ NỢ VAY	59.991.032.882	74.495.425.946

Chi tiết dư nợ vay theo từng ngân hàng (theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026):

Chi tiết theo ngân hàng	30/09/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức	47.308.254.705	53.775.113.444
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3	21.272.455.833	35.680.325.844
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	26.035.798.872	18.094.787.600
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác	5.203.246.120	6.601.946.116
Cộng vay ngắn hạn	52.511.500.825	60.377.059.560
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3 (dài hạn)	38.800.000	145.600.000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (dài hạn)	7.440.732.057	13.972.766.386
Cộng vay dài hạn	7.479.532.057	14.118.366.386

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Từ 01 năm trở xuống	5.203.246.120	6.601.946.116
Trên 01 năm đến 05 năm	7.462.365.414	13.178.794.469
Trên 05 năm	17.166.643	939.571.917
Cộng	12.682.778.177	20.720.312.502

Chi tiết từng khế ước vay:

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 3:

- Hợp đồng vay số 332026.25.120.2328031.TD ngày 04/09/2025: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (áp dụng trong kỳ từ 8,12% - 9%/năm), thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 31637.22.120.2328031.TD ngày 26/01/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 48 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/8/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải, truyền dẫn.

- Hợp đồng tín dụng số 1019810.22.120.2328031.TD ngày 26/12/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,4%/năm, thời hạn vay 48 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/01/2023, đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải, truyền dẫn.

- Hợp đồng tín dụng số 109498.22.120.2328031.TD ngày 28/12/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,4%/năm, thời hạn vay 56 tháng, ân hạn 01 năm, trả nợ gốc hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 05/01/2023, đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải, truyền dẫn.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành:

- Hợp đồng vay số 71/2026/HĐTD/Q4 ngày 11/03/2026: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (áp dụng trong kỳ từ 4,03% - 10,55%/năm), thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 407/2022/HDTD/Q4 ngày 12/10/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,9%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/10/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.
- Hợp đồng tín dụng số 406/2022/HDTD/Q4 ngày 12/10/2022: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,9%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/10/2022, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.
- Hợp đồng tín dụng số 134/2023/HDTD/Q4 ngày 19/04/2023: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/5/2023, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.
- Hợp đồng tín dụng số 91/2024/HDTD/Q4 ngày 03/04/2024: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 10,1%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/4/2024, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.
- Hợp đồng tín dụng số 125/2025/GNN/Q4 ngày 09/05/2025: mua xe du lịch phục vụ kinh doanh du lịch và vận chuyển hành khách, lãi suất 8,3%/năm, thời hạn vay 72 tháng và 71 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 26/5/2025 và 25/7/2025, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.
- Hợp đồng tín dụng số 210/2025/GNN/Q4 ngày 29/07/2025: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 72 tháng, ân hạn 01 năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 25/8/2025, đảm bảo bằng thế chấp phương tiện vận tải.

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

11. Vốn chủ sở hữu - bảng đối chiếu biến động

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	240.000.000.000	180.250.000	22.100.669.608
Lợi nhuận lũy kế 9 tháng 2026			(7.903.232.415)
Số dư tại 30/09/2026	240.000.000.000	180.250.000	14.197.437.193

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 24.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.272.090.884	39.237.146.578	116.588.285.746	119.584.291.067
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	42.272.090.884	39.237.146.578	116.588.285.746	119.584.291.067

Toàn bộ doanh thu 9 tháng đầu năm 2026 là doanh thu cung cấp dịch vụ, không phát sinh doanh thu bán hàng hóa. Doanh thu quý 3 năm 2026 cũng là doanh thu cung cấp dịch vụ, gồm dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ du lịch khác.

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	37.855.724.786	35.366.391.719	107.641.178.067	103.039.588.183
Lợi nhuận gộp	4.416.366.098	3.870.754.859	8.947.107.679	16.544.702.884

3. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Doanh thu hoạt động tài chính	672.521.221	8.299.792	701.345.127	245.070.237
Chi phí tài chính	1.776.444.220	1.302.005.358	5.030.113.912	3.781.923.023
Trong đó: chi phí đi vay	1.776.031.610	1.269.703.145	5.022.707.748	3.740.771.229

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Chi phí bán hàng	1.032.638.594	1.162.883.433	7.183.401.817	3.398.940.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.119.738.040	1.807.100.780	5.971.456.974	5.900.395.101

Chi tiết chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố (theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026):

Chi phí bán hàng	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Chi phí cho nhân viên	5,025,481,391	2.789.231.744
Chi phí vật liệu, bao bì	602,630	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40,715,635	135.045.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41,709,567	53.570.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,991,262,382	-
Các chi phí khác	83,630,212	421.092.945
Cộng	7,183,401,817	3.398.940.543

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Chi phí cho nhân viên	2.565.507.237	1.984.360.425
Chi phí đồ dùng văn phòng	830.118.690	77.376.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.331.448	219.262.529
Thuế, phí và lệ phí	62.256.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.382.787	-
Chi phí thuê VP	1.458.000.000	2.997.787.185
Các chi phí khác	691.860.812	618.608.348
Cộng	5.971.456.974	5.900.395.101

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Luỹ kế 9 tháng 2026	Luỹ kế 9 tháng 2025
Giá mua hàng hóa đã bán	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	851.832.520	212.422.137
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	870.834.325	-
Chi phí nhân công	7.590.988.628	4.773.591.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.041.015	272.833.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.757.823.236	106.037.375.368
Chi phí khác	775.491.024	1.039.701.293
Cộng	120.127.010.748	112.335.923.827

5. Thu nhập khác và chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Luỹ kế 9T/2026	Luỹ kế 9T/2025
Thu nhập khác	821	1.263	710.680.831	1.460.966

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Chi phí khác	-	36.036.364	77.393.349	1.633.065.543
Lợi nhuận khác	821	(36.035.101)	633.287.482	(1.631.604.577)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(77.651.985)	-	742.929.830
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.067.286	(428.970.021)	(7.903.232.415)	2.076.909.877
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	160.067.286	(351.318.036)	(7.903.232.415)	1.333.980.047

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định từ thu nhập tính thuế của kỳ sau các khoản điều chỉnh theo quy định của pháp luật thuế. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, trên cơ sở kết quả kinh doanh lỗ và các khoản điều chỉnh đã xác định đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Số thuế chính thức được xác định khi quyết toán thuế năm.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ chưa sử dụng do chưa đủ căn cứ chắc chắn về khả năng có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.067.286	(351.318.036)	(7.903.232.415)	1.333.980.047
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.000.000		24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	7	-	(329)	56

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ. Trong quý 3 và 9 tháng đầu năm 2026, số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành không thay đổi, bình quân bằng số cuối kỳ là 24.000.000 cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên lãi suy giảm trên cổ phiếu của các kỳ năm 2026 bằng lãi cơ bản.

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của các kỳ so sánh năm 2025 được lấy nguyên theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 đã công bố; số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân của các kỳ năm 2025 thấp hơn số hiện nay do Công ty phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2025.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Lũy kế 9T/2026	Lũy kế 9T/2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.767.120.395	692.194.831	(123.517.035.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	1.710.273.932	(14.872.757.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.528.001.297)	(8.608.622.324)	139.591.262.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.760.880.902)	(6.206.153.561)	1.201.469.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.234.364.512	12.679.637.171	8.093.043.353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.473.483.610	6.473.483.610	9.294.513.228

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ khớp đúng chỉ tiêu 110 trên Báo cáo tình hình tài chính.

2. Các bút toán điều chỉnh đã thực hiện trong quý 3 năm 2026

Nội dung	Giá trị	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế
Chuyển chênh lệch giữa sổ kế toán và bảng lương quý 3 sang khoản chi hộ khách hàng	1.266.106.678	1.266.106.678
Ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng chi phí phải trả	1.100.000.000	(1.100.000.000)
Ghi tăng chi phí bán hàng, đối ứng chi phí phải trả	114.000.000	(114.000.000)
Chuyển 1.000.002 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối sang người mua trả tiền trước	1.000.002	-
Bù trừ khoản chuyển công nợ giữa hai khách hàng, đưa số dư phải thu của bà Nguyễn Nữ Huệ Phương về 0	665.500.000	-
Tổng ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế quý 3		52.106.678

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Nội dung	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng - Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con)	1.891.512.193	1.407.911.360
Trả trước cho người bán - Công ty TNHH Vận tải Vietrip	458.471.781	483.600.833
Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Vận tải Vietrip	39.000.000.000	39.000.000.000
Phải thu khách hàng - Bà Nguyễn Nữ Huệ Phương (Kế toán trưởng)	-	7.917.495.800
Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu	17.100.000.000	2.100.000.000
Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né	6.000.000.000	6.000.000.000

4. Cơ sở số liệu so sánh

Số dư tại ngày 30/09/2026 và số đầu năm tại ngày 01/01/2026 được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 của Công ty. Số liệu quý 3 năm 2025 và lũy kế 9 tháng năm 2025 lấy theo Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2025 đã công bố ngày 29/10/2025.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20/10/2026, Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua phương án chào bán 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến 100.000.000.000 đồng, nhằm trả nợ vay ngân hàng 48.000.000.000 đồng và mua bất động sản làm văn phòng 52.000.000.000 đồng, theo Tờ trình số 12/2026/TT-ĐHĐCĐ-VTD. Đây là phương án đang trình, chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và chưa phát sinh giao dịch tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Nữ Huệ Phương

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Văn Tuấn